

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 05 - 31 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 09 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tân Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-----------------------|------------|
| ▪ Ông Phương Thừa Vũ | Chủ tịch |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên |
| ▪ Ông Trần Văn Hải | Thành viên |
| ▪ Ông Đinh Xuân Hoàng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| ▪ Ông Đinh Xuân Hoàng | Tổng Giám đốc |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| ▪ Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng |

Ban kiểm soát

- | | |
|-----------------------|------------|
| ▪ Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban |
| ▪ Bà Lê Thị Hạnh | Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thị Ngân | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hạng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận biết trách nhiệm và cam kết về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đình Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 3 năm 2024



Số: 14NV2/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 “Phải thu khác”, trong đó thể hiện về việc Công ty đi hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/HDHTĐT/PHG-TTE ngày 06/04/2022 với tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 8%/năm dựa trên số tiền thực tế hợp tác và hợp đồng trên đã được gia hạn đến ngày 06/04/2026. Đồng thời, theo Thuyết minh số 15 “Phải trả khác”, Công ty nhận hợp tác đầu tư từ ông Bùi Xuân Huy theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HDHT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 với mức lãi suất cố định là 4%/năm dựa theo vốn góp thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 283/BCKT/TC/AVA.NV7 ngày 31/03/2023.



Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

MSDN: 0102374170

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4493-2024-149-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Phan Đình Dũng
Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 300.402.429.588 | 83.370.749.551 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 40.941.987.718 | 2.688.164.229 |
| 111 | 1. Tiền | | 40.941.987.718 | 2.688.164.229 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 258.903.888.167 | 80.475.067.827 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 35.088.897.793 | 51.253.425.300 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 1.432.284.439 | 4.052.495.080 |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 4.000.000.000 | - |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 218.382.705.935 | 25.169.147.447 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 556.553.703 | 207.517.495 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 556.553.703 | 207.517.495 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 949.698.689.101 | 1.252.685.132.204 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 53.747.965 | 325.905.747.965 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 53.747.965 | 325.905.747.965 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 744.474.096.107 | 783.678.205.081 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 744.474.096.107 | 783.678.205.081 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.147.274.276.643 | 1.147.274.276.643 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (402.800.180.536) | (363.596.071.562) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 9 | 199.232.711.268 | 134.622.724.668 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 199.232.711.268 | 134.622.724.668 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 5.938.133.761 | 8.478.454.490 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 5.669.886.482 | 8.101.089.674 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 11 | 268.247.279 | 377.364.816 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.250.101.118.689 | 1.336.055.881.755 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | TM | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|----|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 929.025.124.145 | 1.014.626.572.568 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 190.235.253.279 | 129.317.622.058 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 3.459.536.940 | 3.984.444.709 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 805.331.265 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 12.147.755.652 | 14.957.707.491 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 718.789.932 | 662.116.655 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 10.001.918.171 | 18.953.393.992 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 48.461.717.132 | 7.488.879.228 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 114.183.200.000 | 82.841.963.082 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 457.004.187 | 429.116.901 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 738.789.870.866 | 885.308.950.510 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 176.100.000.000 | 250.000.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 555.167.567.680 | 632.754.571.335 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 7.522.303.186 | 2.554.379.175 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 321.075.994.544 | 321.429.309.187 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 321.075.994.544 | 321.429.309.187 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 32.187.286 | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 30.861.811.476 | 31.438.850.956 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 32.718.907.796 | 9.937.966.738 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | (1.857.096.320) | 21.500.884.218 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 5.277.995.782 | 5.086.458.231 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.250.101.118.689 | 1.336.055.881.755 |

Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng





Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|----|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 142.661.691.649 | 153.137.757.382 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 142.661.691.649 | 153.137.757.382 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 54.562.130.369 | 52.885.365.991 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 88.099.561.280 | 100.252.391.391 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 27.275.002.326 | 30.255.102.913 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 90.890.886.661 | 91.938.553.575 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 79.697.141.452 | 82.275.493.297 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (12.790.013.399) | (3.977.275.332) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 6.484.537.953 | 6.454.940.424 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.209.125.593 | 28.136.724.973 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 23 | 200.008.047 | 11.011.175 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 24 | 660.822.450 | 1.361.527.244 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (460.814.403) | (1.350.516.069) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 4.748.311.190 | 26.786.208.904 |
| 51 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 1.445.945.948 | 2.430.414.599 |
| 52 | 17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 4.967.924.011 | 2.554.379.175 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.665.558.769) | 21.801.415.130 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (1.857.096.320) | 21.674.446.545 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 191.537.551 | 126.968.585 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | (65) | 755 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 26 | (65) | 755 |


Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng


Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | TM | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 4.748.311.190 | 26.786.208.904 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 39.313.226.511 | 39.483.012.072 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (14.484.988.926) | (18.880.567.307) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 79.697.141.452 | 82.275.493.297 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 109.273.690.227 | 129.664.146.966 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 93.843.057.742 | (289.162.946.022) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (33.619.910.464) | 259.987.538.804 |
| 11 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.082.166.984 | (3.169.028.095) |
| 14 | - Lãi tiền vay đã trả | | (88.648.617.273) | (78.866.000.296) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.163.821.229) | (2.430.414.599) |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (4.300.000) | (94.400.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 81.762.265.987 | 15.928.896.758 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | | - | (276.500.000) |
| 25 | 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (27.720.000.000) |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.003.124.243 | 13.895.091.954 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 5.003.124.243 | (14.101.408.046) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 126.990.546.414 | - |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (175.502.113.155) | (57.617.640.524) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (48.511.566.741) | (57.617.640.524) |
| 50 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | 38.253.823.489 | (55.790.151.812) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 2.688.164.229 | 58.478.316.041 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 40.941.987.718 | 2.688.164.229 |

Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là 284.904.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng), tương đương 28.490.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023 là 284.904.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 43 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty gồm trụ sở chính tại 507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, 01 công ty con, 02 đơn vị trực thuộc và 03 công ty liên kết như sau:

| Tên công ty, đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|--|-----------------|
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | 507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum | Sản xuất điện |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng | Thôn 16 xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang - Thành Bưởi | Số nhà 48, tổ dân phố 6, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen | Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên | Sản xuất điện |
| Đơn vị trực thuộc | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam | Thôn 2 xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam | Sản xuất điện |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng | Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng | |

Thông tin công ty con được hợp nhất và các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên đơn vị | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--------------|---------------|------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | 98% | 98% | 98% |
| Công ty liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng | 31,18% | 31,18% | 31,18% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang - Thành Bưởi | 38,40% | 38,40% | 38,40% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen | 43,00% | 43,00% | 43,00% |

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng trong Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự

phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | <u>Mức khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13. Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tang giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền vay. Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng năm (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

2.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 75.675.562 | 212.797.943 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.866.312.156 | 2.475.366.286 |
| Cộng | 40.941.987.718 | 2.688.164.229 |

4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 35.070.397.793 | - | 43.234.925.300 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | 18.500.000 | - | 8.018.500.000 | - |
| Cộng | 35.088.897.793 | - | 51.253.425.300 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 78 | 535.260.000 | - | 535.260.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN | - | - | 351.043.000 | - |
| Đài khí tượng Thủy văn tỉnh Kontum | 306.305.500 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 789 Hà Nội | 514.434.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Năng lượng tái tạo | - | - | 277.024.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ SPE Việt Nam | - | - | 2.757.101.792 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 76.284.939 | - | 132.066.288 | - |
| Cộng | 1.432.284.439 | - | 4.052.495.080 | - |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bà Bùi Thị Thanh Huyền (*) | 4.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | - | - | - |

(*) Theo hợp đồng mượn tiền số 29.12/HĐMT/2023/TTE-TH ngày 29/12/2023, Công ty cho bà Bùi Thị Thanh Huyền mượn tổng số tiền là 8 tỷ đồng, thời hạn cho mượn tiền là 6 tháng và không có lãi suất. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã chuyển cho bà Bùi Thị Thanh Huyền mượn số tiền là 4 tỷ đồng.

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| 7. PHẢI THU KHÁC | | | | |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 635.816.894 | - | 1.809.136.488 | - |
| Tiền lãi dự thu từ hợp tác đầu tư | 34.631.889.041 | - | 16.360.010.959 | - |
| Công ty Cổ phần Sam Holdings | - | - | 3.958.421.918 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (1) | 25.484.898.630 | - | 10.836.098.630 | - |
| Ông Trần Văn Hải (2) | 9.146.990.411 | - | 1.565.490.411 | - |
| Phải thu khác | 183.110.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (1) | 183.110.000.000 | - | - | - |
| Bà Bùi Thị Thanh Huyền | - | - | 7.000.000.000 | - |
| Cộng | 218.382.705.935 | - | 25.169.147.447 | - |
| <i>Trong đó, Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan:</i> | | | | |
| Ông Trần Văn Hải | 9.146.990.411 | - | 1.565.490.411 | - |
| Phải thu khác dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ (thuê nhà) | 53.747.965 | - | 53.747.965 | - |
| Phải thu khác | - | - | 325.852.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sam Holdings | - | - | 66.890.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (1) | - | - | 183.110.000.000 | - |
| Ông Trần Văn Hải (2) | - | - | 75.852.000.000 | - |
| Cộng | 53.747.965 | - | 325.905.747.965 | - |
| <i>Trong đó, Phải thu khác dài hạn là bên liên quan:</i> | | | | |
| Ông Trần Văn Hải | - | - | 75.852.000.000 | - |

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/HĐHTĐT/PHG-TTE ngày 06/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án Khu dân cư tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư là 183.110.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 24 tháng, tỷ lệ phân chia lợi nhuận không thấp hơn 8%/năm dựa trên số vốn góp thực tế. Theo thỏa thuận số 12.04/2022/BBTT/PHG-TTE ngày 10/04/2022, xác định tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 8%/năm dựa trên số vốn góp thực tế. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia đã có phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến 06/04/2026, do dự án Khu dân cư tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được gia hạn chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(2) Theo thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết số 03/2021/TTTCN-DD ngày 04/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và ông Trần Văn Hải, theo đó ông Trần Văn Hải đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen là 3.870.000 cổ phần (tương đương 43% vốn điều lệ) với giá chuyển nhượng là 20.000 đồng/cổ phần; Công ty đã chuyển tiền đặt cọc trước là 75.852.000.000 VND cho ông Trần Văn Hải. Đến ngày 31/12/2023, thủ tục chuyển nhượng chưa được hoàn thành, do đó, hai bên xác định phát sinh số lãi trong năm nay là 9.481.500.000 VND. Số tiền lãi còn phải thu ông Trần Văn Hải tính đến ngày 31/12/2023 là 9.146.990.411 VND.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2023 | 845.688.285.352 | 294.693.296.592 | 5.456.902.893 | 1.435.791.806 | 1.147.274.276.643 |
| 31/12/2023 | 845.688.285.352 | 294.693.296.592 | 5.456.902.893 | 1.435.791.806 | 1.147.274.276.643 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2023 | 236.946.936.830 | 121.898.423.999 | 4.381.027.259 | 369.683.474 | 363.596.071.562 |
| Khấu hao | 23.684.320.992 | 14.952.278.136 | 371.600.202 | 195.909.644 | 39.204.108.974 |
| 31/12/2023 | 260.631.257.822 | 136.850.702.135 | 4.752.627.461 | 565.593.118 | 402.800.180.536 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2023 | 608.741.348.522 | 172.794.872.593 | 1.075.875.634 | 1.066.108.332 | 783.678.205.081 |
| 31/12/2023 | 585.057.027.530 | 157.842.594.457 | 704.275.432 | 870.198.688 | 744.474.096.107 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 3.521.903.261 VND (tại ngày 31/12/2022 là 1.249.963.746 VND).

Tài sản cố định của Công ty thế chấp cho khoản vay ngân hàng có nguyên giá là 1.139.134.836.490 VND (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 742.594.366.109 VND).



9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Công ty liên kết | Quyền biểu quyết | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | Giá gốc | Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng | 31,18% | 85.800.000.000 | 82.074.962.287 | 85.800.000.000 | 85.736.416.543 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang - Thành Bưởi | 38,40% | 52.800.000.000 | 37.324.609.746 | 52.800.000.000 | 48.886.308.125 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen | 43,00% | 77.400.000.000 | 79.833.139.235 | - | - |
| Cộng | | 216.000.000.000 | 199.232.711.268 | 138.600.000.000 | 134.622.724.668 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm rủi ro nhà máy | 267.331.540 | 145.826.585 |
| Chi phí thuê văn phòng | 187.536.366 | 61.690.910 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 101.685.797 | - |
| Cộng | <u>556.553.703</u> | <u>207.517.495</u> |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.052.401.192 | 337.016.376 |
| Chi phí sửa chữa nhà máy | 4.617.485.290 | 7.764.073.298 |
| Cộng | <u>5.669.886.482</u> | <u>8.101.089.674</u> |

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 377.364.816 | 486.482.353 |
| Phân bổ trong năm | 109.117.537 | 109.117.537 |
| Số dư cuối năm | <u>268.247.279</u> | <u>377.364.816</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠ

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện | 587.171.818 | 587.171.818 | 587.171.818 | 587.171.818 |
| Công ty Cổ phần Tân Phát | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia Việt Nam | 2.598.400.000 | 2.598.400.000 | 2.598.400.000 | 2.598.400.000 |
| Đối tượng khác | 273.965.122 | 273.965.122 | 598.872.891 | 598.872.891 |
| Cộng | 3.459.536.940 | 3.459.536.940 | 3.984.444.709 | 3.397.272.891 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | | 31/12/2023 | |
|---|-----------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 7.315.136.956 | 13.615.320.944 | 15.117.527.316 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | - | 2.508.252.643 | 101.514.535 | 1.163.821.229 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.211.681.448 | 258.468.244 | 1.429.794.810 |
| Thuế tài nguyên | - | 2.039.190.977 | 12.037.466.002 | 10.872.652.466 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.883.445.467 | 6.029.114.276 | 6.268.040.019 |
| Cộng | - | 14.957.707.491 | 32.041.884.001 | 34.851.835.840 |

(*) Công ty điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2022 theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2022 do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty TNHH Trung Việt tự tính toán lại số thuế phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 7.402.918.171 | 16.354.393.992 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 2.599.000.000 | 2.599.000.000 |
| Cộng | 10.001.918.171 | 18.953.393.992 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 48.461.717.132 | 7.488.879.228 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | 91.618.954 |
| Phải trả tiền lãi hợp tác đầu tư | 16.325.205.479 | 7.397.260.274 |
| <i>Ông Bùi Xuân Huy (1)</i> | <i>16.325.205.479</i> | <i>7.397.260.274</i> |
| Phải trả khác | 32.136.511.653 | - |
| <i>Bà Bùi Thị Thanh Huyền (2)</i> | <i>30.538.511.653</i> | <i>-</i> |
| <i>Ông Trần Văn Hải (3)</i> | <i>1.548.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả đối tượng khác</i> | <i>50.000.000</i> | <i>-</i> |
| Dài hạn | 176.100.000.000 | 250.000.000.000 |
| Ông Bùi Xuân Huy (1) | 176.100.000.000 | 250.000.000.000 |
| Cộng | 224.561.717.132 | 257.488.879.228 |

- (1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HĐHT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi, tổng giá trị đầu tư là 250 tỷ đồng. Theo thỏa thuận số 06.04/2022, xác định mức lãi suất cố định là 4%/năm dựa theo vốn góp thực tế, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày ký xác nhận công nợ. Trong năm, ông Bùi Xuân Huy đã rút một phần vốn hợp tác đầu tư theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/BXH-TTE ngày 20/06/2023 và Biên bản thỏa thuận số 17/BBTT/BXH-TTE ngày 08/12/2023.
- (2) Đây là số tiền phải trả về 2% của tổng giá trị nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen từ ông Trần Văn Hải theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCN-ĐĐ-TTE ngày 28/06/2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã trả số tiền này cho ông Trần Văn Hải.
- (3) Theo Hợp đồng mượn tiền số 28.12/2023/HĐMT/TV-TH ngày 28/12/2023, bà Bùi Thị Thanh Huyền cho Công ty mượn số tiền là 31 tỷ đồng với kỳ hạn 6 tháng và không có lãi suất. Mục đích sử dụng tiền mượn để bổ sung vốn lưu động sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2023 | | Phát sinh trong năm | | 31/12/2023 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 82.841.963.082 | 82.841.963.082 | 128.843.350.073 | 97.502.113.155 | 114.183.200.000 | 114.183.200.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng | 29.200.000.000 | 29.200.000.000 | 2.777.346.414 | 31.977.346.414 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Buôn Mê Thuột | 42.500.000.000 | 42.500.000.000 | - | 42.500.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum (1) | 11.141.963.082 | 11.141.963.082 | 14.052.803.659 | 8.024.766.741 | 17.170.000.000 | 17.170.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định (2) | - | - | 80.800.000.000 | 15.000.000.000 | 65.800.000.000 | 65.800.000.000 |
| Bà Đoàn Thị Ngọc Thu (4) | - | - | 31.213.200.000 | - | 31.213.200.000 | 31.213.200.000 |
| Vay dài hạn | 632.754.571.335 | 632.754.571.335 | 333.165.800.004 | 410.752.803.659 | 555.167.567.680 | 555.167.567.680 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng | 85.400.000.000 | 85.400.000.000 | - | 85.400.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Buôn Mê Thuột | 245.500.000.000 | 245.500.000.000 | - | 245.500.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum (1) | 56.026.803.659 | 56.026.803.659 | - | 14.052.803.659 | 41.974.000.000 | 41.974.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định (2) | - | - | 330.900.000.000 | 65.800.000.000 | 265.100.000.000 | 265.100.000.000 |
| Trái phiếu phát hành (3) | 245.827.767.676 | 245.827.767.676 | 2.265.800.004 | - | 248.093.567.680 | 248.093.567.680 |
| Cộng | 715.596.534.417 | 715.596.534.417 | 462.009.150.077 | 508.254.916.814 | 669.350.767.680 | 669.350.767.680 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum với tổng số dư tại 31/12/2023 là 59.144.000.000 VND theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, số tiền vay là 74 tỷ đồng, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng/lần. Tài sản thế chấp của khoản vay là Công trình nhà máy thủy điện Tà Vi. Kỳ hạn trả nợ gốc là 6 tháng/lần.
 - Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12/06/2009 kèm các phụ lục hợp đồng sửa đổi với Công ty TNHH Trung Việt, số tiền vay là 44 tỷ đồng, thời hạn vay là 192 tháng. Mục đích vay để thực hiện đầu tư dự án Thủy điện Đăk Pía. Lãi suất vay theo thông báo của ngân hàng cho từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Pía.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Gia Định với tổng số dư tại 31/12/2023 là 330.900.000.000 VND theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 031-14/HĐTDH/SĐBS-02 ngày 09/06/2023 và Hợp đồng mua, bán nợ số 01/2023/HĐMBN-OCB-DN ngày 08/6/2023 chuyển nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh từ Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) - Chi nhánh Đà Nẵng (theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014) sang Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Gia Định. Giá trị khoản vay chuyển sang là 93 tỷ đồng. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 31/12/2014). Mục đích vay là tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay được điều chỉnh từng lần theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Nhà máy thủy điện Đăk Ne, công suất 8,1MW và Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và EVN. Kỳ hạn trả nợ gốc là 1 tháng/lần.
 - Hợp đồng mua, bán nợ số 02/2023/HĐMBN-OCB-DN ngày 20/06/2023 kèm các phụ lục sửa đổi bổ sung và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02.01/2023/HĐMBN-OCB-DN ngày 21/06/2023 chuyển khoản vay của Công ty TNHH Trung Việt từ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Buôn Mê Thuột sang vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Định. Giá trị khoản vay chuyển sang là 260,5 tỷ đồng. Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 15/05/2015. Mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 tại Xã Đăk Ruồng, Huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, công suất 15MW. Lãi suất vay theo thông báo của ngân hàng cho từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Quyền tài sản phát sinh gắn liền với dự án nhà máy thủy điện Đăk Bla 1, toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy thủy điện Đăk Bla 1, toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 và quyền tài sản đổi với phần vốn góp.
- (3) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HĐDL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia, theo Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021:

Mã trái phiếu: TTEH2124001 (mã giao dịch: TTE12101), số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành thành công là 2.499 trái phiếu; mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 19/10/2021) đến ngày đáo hạn (ngày 19/10/2024) với lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực tế phát hành là 11%/năm, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng; hình thức phát hành trái phiếu là chào bán riêng lẻ, phương thức phát hành là đại lý phát hành; loại chứng khoán là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; tổ chức tư vấn, đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia.



Tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị là 442.5 tỷ đồng (theo chứng thư định giá số 58.2/2021/CTTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021). Đại lý quản lý tài sản đảm bảo là Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Đà Nẵng.

Mục đích phát hành trái phiếu là:

- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 38,4% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang Thành Bưởi với tổng giá trị là 52.800.000.000 VND.
- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 43% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen với tổng giá trị là 77.400.000.000 VND.
- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 31,18% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng với tổng giá trị là 85.800.000.000 VND.
- Thực hiện đầu tư vào Công ty TNHH Trung Việt với số tiền 25.500.000.000 VND và tái cơ cấu khoản vay số tiền là 8.500.000.000 VND.

(4) Theo các hợp đồng mượn tiền giữa bà Đoàn Thị Ngọc Thu và Công ty để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng số 01/HĐMT/TTE-NT ngày 20/05/2023 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 19/11/2023 với số tiền là 13.350.000.000 VND, thời hạn mượn tiền là 9 tháng và không có lãi suất.
- Hợp đồng mượn tiền số 02/HĐMT/TTE-NT ngày 05/07/2023 với số tiền là 7.500.000.000 VND, thời hạn mượn tiền là 6 tháng và không có lãi suất;
- Hợp đồng mượn tiền số 03/HĐMT/TTE-NT ngày 12/10/2023 với số tiền là 13.800.000.000 VND, thời hạn mượn tiền là 12 tháng và không có lãi suất.

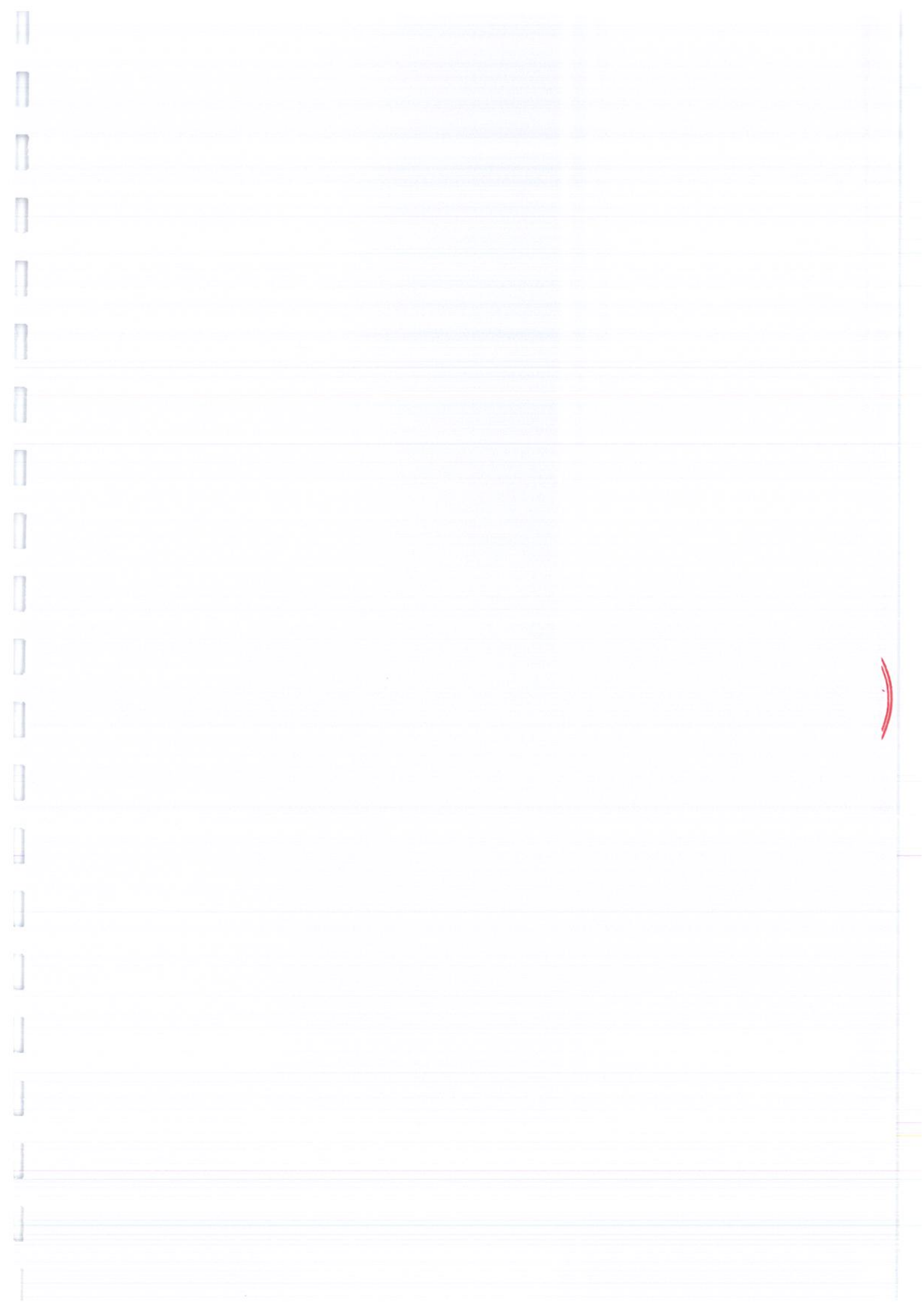
Đến thời điểm 31/12/2023, bà Đoàn Thị Ngọc Thu đã chuyển cho Công ty mượn tổng số tiền là 31.123.200.000 VND.

Lịch trả nợ

Trong vòng 01 năm
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | 114.183.200.000 | 82.841.963.082 |
| | 555.167.567.680 | 632.754.571.335 |
| | 669.350.767.680 | 715.596.534.417 |

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2022 | 284.904.000.000 | - | 9.937.966.738 | 4.785.927.319 | 299.627.894.057 |
| Lãi trong năm | - | - | 21.500.884.218 | 300.530.912 | 21.801.415.130 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 284.904.000.000 | - | 31.438.850.956 | 5.086.458.231 | 321.429.309.187 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 284.904.000.000 | - | 31.438.850.956 | 5.086.458.231 | 321.429.309.187 |
| Lãi trong năm | - | - | (1.857.096.320) | 191.537.551 | (1.665.558.769) |
| Chia các quỹ (1) | - | 32.187.286 | (64.374.572) | - | (32.187.286) |
| Tặng khác (2) | - | - | 1.344.431.412 | - | 1.344.431.412 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 284.904.000.000 | 32.187.286 | 30.861.811.476 | 5.277.995.782 | 321.075.994.544 |

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 18/2023/NQ-TTE ngày 06/04/2023, Công ty quyết định trích 5% quỹ khen thưởng, phúc lợi và 5% quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

(2) Khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty TNHH Trung Việt tự tính toán lại số thuế phải nộp.



| Cổ phiếu | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.490.400 | 28.490.400 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

| 18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 142.222.854.339 | 153.137.757.382 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Ne | 50.163.496.026 | 51.966.126.790 |
| - Nhà máy thủy điện Tà Vi | 14.139.720.337 | 15.851.578.807 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 | 64.374.973.565 | 15.090.422.236 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Pía | 13.544.664.411 | 70.229.629.549 |
| Doanh thu khác | 438.837.310 | - |
| Cộng | 142.661.691.649 | 153.137.757.382 |

| 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 17.915.206.006 | 17.050.755.472 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Ne | 6.373.719.370 | 6.104.653.856 |
| - Nhà máy thủy điện Tà Vi | 24.091.840.500 | 6.071.882.854 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Bla 1 | 6.181.364.493 | 23.658.073.809 |
| - Nhà máy thủy điện Đăk Pía | | |
| Cộng | 54.562.130.369 | 52.885.365.991 |

| 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 28.489.691 | 95.091.954 |
| Lãi từ hợp tác kinh doanh | 17.765.012.635 | 14.794.520.548 |
| Lãi phải thu ông Trần Văn Hải | 9.481.500.000 | 15.365.490.411 |
| Cộng | 27.275.002.326 | 30.255.102.913 |

| 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 79.697.141.452 | 82.275.493.297 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 2.265.800.004 | 2.265.800.004 |
| Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh | 8.927.945.205 | 7.397.260.274 |
| Cộng | 90.890.886.661 | 91.938.553.575 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.743.362.355 | 3.719.302.413 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 26.438.717 | 24.848.400 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 78.554.940 |
| Các khoản thuế, phí | 40.295.230 | 35.965.771 |
| Chi phí mua ngoài | 125.886.364 | 75.877.838 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.439.437.750 | 2.411.273.525 |
| Lợi thế thương mại được phân bổ | 109.117.537 | 109.117.537 |
| Cộng | 6.484.537.953 | 6.454.940.424 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 200.008.047 | 11.011.175 |
| Cộng | 200.008.047 | 11.011.175 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt | 329.092.450 | 1.360.788.089 |
| Chi phí khác | 331.730.000 | 739.155 |
| Cộng | 660.822.450 | 1.361.527.244 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.748.311.190 | 26.786.208.904 |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận | 1.344.747.090 | 1.985.993.551 |
| Chi phí không được trừ | 732.747.090 | 1.433.451.884 |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 612.000.000 | 552.541.667 |
| Điều chỉnh hợp nhất | 11.940.489.117 | 8.685.503.008 |
| Chuyển lỗ các năm trước | - | 4.717.468.423 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | (5.847.430.837) | 15.369.231.024 |
| Thu nhập theo thuế suất thông thường (20%) | 108.832.826 | 8.934.914.970 |
| Thu nhập được ưu đãi thuế (*) | (5.956.263.663) | 6.434.316.054 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.445.945.948 | 2.430.414.599 |

(*) Công ty được ưu đãi về thuế TNDN đối với 2 dự án nhà máy thủy điện:

- Nhà máy thủy điện Đăk Ne theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 25/06/2019. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Công ty đang áp dụng mức thuế suất cho nhà máy thủy điện Đăk Ne là 10%.

- Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000117 do UBND tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 01/08/2012, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/01/2014. Dự án này nằm trong danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Năm 2022 và 2023, Công ty đang áp dụng mức thuế suất cho Nhà máy thủy điện Đắk Bla 1 là 10% và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.857.096.320) | 21.500.884.218 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | (65) | 755 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 112.868.717 | 24.848.400 |
| Chi phí nhân công | 11.198.174.393 | 9.468.168.605 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.204.108.974 | 39.373.894.535 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 40.295.230 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.526.705.685 | 4.936.161.025 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.855.397.786 | 7.998.753.813 |
| Cộng | 60.937.550.785 | 61.801.826.378 |

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 31/12/2023 gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang - Thành Bưởi | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen | Công ty liên kết |
| Các thành viên trong Hội đồng quản trị | |
| Thành viên trong Ban Tổng Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | | |
| Ông Hoàng Hữu Điền | 56.483.336 | 860.983.336 |
| Phải thu khác | | |
| Ông Trần Văn Hải | 9.146.990.411 | 77.417.490.411 |
| Cộng | 9.203.473.747 | 78.278.473.747 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Ông Hoàng Hữu Điền | | |
| Chi tiền tạm ứng | 5.700.000.000 | 1.435.050.000 |
| Hoàn ứng | 6.504.500.000 | 1.435.050.000 |
| Ông Trần Văn Hải | | |
| Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần | - | 13.932.000.000 |
| Lãi phải thu | 4.701.784.932 | 15.365.490.411 |
| Thu tiền lãi | 1.900.000.000 | 13.180.000.000 |

Trong năm, Công ty phát sinh thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là:

| | Chức danh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Phương Thừa Vũ | Chủ tịch HĐQT | 120.000.000 | 73.125.000 |
| Ông Trần Văn Hải | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Thành viên HĐQT | 133.291.666 | 122.145.833 |
| Ông Đinh Xuân Hoàng | Tổng Giám đốc | 145.500.000 | 117.520.833 |
| Ông Hoàng Hữu Điền | Phó TGD - Kế toán trưởng | 440.200.000 | 436.300.000 |
| Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban kiểm soát | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Lê Thị Hạnh | Thành viên BKS | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Phạm Thị Ngân | Thành viên BKS | 36.000.000 | 21.937.500 |
| Cộng | | 1.114.991.666 | 1.011.029.166 |

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty có bốn nhà máy thủy điện được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne, Đăk Bla 1, Đăk Pia) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), thông tin chi tiết báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| | Tỉnh Kontum (Đăk Ne, Đăk Bla 1, Đăk Pia) | Tỉnh Quảng Nam (Tà Vi) | Cộng |
|--|--|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Năm 2023 | | | |
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 128.521.971.312 | 14.139.720.337 | 142.661.691.649 |
| Cộng | 128.521.971.312 | 14.139.720.337 | 142.661.691.649 |
| Kết quả kinh doanh | 64.397.794.948 | 7.766.000.967 | 72.163.795.915 |
| Chi phí phân bổ | 25.316.339.770 | 8.978.150.279 | 34.294.490.049 |
| Chi phí không phân bổ | 95.871.785.877 | 10.917.600.458 | 106.789.386.335 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.333.845.665 | (5.756.030.400) | 1.577.815.265 |



| | Tỉnh Kontum (Đăk Ne, Đăk Bla 1, Đăk Pia) VND | Tỉnh Quảng Nam (Tà Vi) VND | Cộng VND |
|----------------------------|---|----------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.126.199.039.533 | 123.902.079.156 | 1.250.101.118.689 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.126.199.039.533 | 123.902.079.156 | 1.250.101.118.689 |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.126.199.039.533 | 123.902.079.156 | 1.250.101.118.689 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.126.199.039.533 | 123.902.079.156 | 1.250.101.118.689 |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024